

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HS-ST

Ngày 23-5-2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thành Tín.

2. Ông Lê Văn Lại.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 96/2021/TLST-HS ngày 17 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Chu Văn L (tên gọi khác: T), sinh năm 1980 tại tỉnh Ninh Bình; Nơi ĐKKHKT: Xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá (học vấn): 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Có vợ tên Vũ Thị H; Có 04 người con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2012; Con ông Chu Văn N (chết) và bà Trần Thị B (chết); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt quả tang ngày 09-4-2021, tạm giữ từ ngày 10-4-2021 đến ngày 16-4-2021 chuyển sang tạm giam cho đến nay. “Có mặt”.

2. Nguyễn Thị Kim P (tên gọi khác: Đ), sinh năm 1970 tại tỉnh Tây Ninh; Nơi ĐKKHKT: Khu phố 4, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2003; Con ông Nguyễn Văn N (chết) và bà Nguyễn Thị N (chết); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt quả tang ngày 09-4-2021, tạm giữ từ ngày 10-4-2021 đến ngày 16-4-2021 chuyển sang tạm giam cho đến nay; “Có mặt”.

- **Người bào chữa cho bị cáo:** Ông Lê Thanh Điền - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tây Ninh bào chữa cho bị cáo Chu Văn L. “Có mặt”.

- **Bị hại:** Chị Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu phố 4, Phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. “Có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chu Văn L và Nguyễn Thị Kim P chung sống với nhau như vợ chồng. Khoảng giữa năm 2019, P giới thiệu chị Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh năm 1987, ngụ Khu phố 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh vay tiền của L để làm ăn, P đứng ra bảo lãnh cho chị L1 vay, số tiền vay từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng/01 lần vay, hình thức trả góp hoặc vay tiền đứng có lãi suất, ví dụ đối với khoản vay tiền đứng phải trả lãi suất 20.000 đồng đến 50.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng.

Do không có tiền trả lãi và gốc, L tiếp tục cho chị L1 vay thêm nhiều khoản vay mới để trả lãi và gốc. Đến tháng 9/2020, L kết sổ lại nợ gốc và lãi, buộc chị L1 viết giấy mượn tiền 160.000.000 đồng, trả mỗi ngày 200.000 đồng, trong thời gian 02 năm. Chị L1 đóng đến tháng 11/2020 thì không đóng đủ như cam kết nên L và P dùng lời lẽ đe dọa buộc chị L phải đóng tiếp. Đồng thời, P cho chị L1 vay thêm nhiều khoản vay mới để trả lãi và gốc. Ngày 28/12/2020, L bỏ hết các giấy nợ trước, cộng tiền gốc và lãi của khoản vay 160.000.000 đồng và các khoản vay thêm của L và P thành khoản vay 360.000.000 đồng nhưng ghi

bằng "giấy mượn tiền", buộc chị L1 phải đóng 500.000 đồng/ngày, trong thời hạn 02 năm và cam kết "nếu đóng thiếu 01 ngày thì đóng lại từ đầu".

Cuối tháng 12/2020, do chị L1 không còn khả năng đóng tiền gốc và lãi nên L nhiều lần hăm dọa thuê giang hồ, đối tượng nghiện ma túy đánh đập chị L1, con chị L1 và gia đình chị L1. Trong thời gian này, L nảy sinh ý định muốn quan hệ tình dục với chị L nên lợi dụng việc chị L1 đóng tiền không đúng hạn, L liên tục gây sức ép đòi nợ, dùng lời lẽ đe dọa để chị L1 bế tắc, buộc đồng ý cho L quan hệ tình dục, đổi lại L sẽ giúp chị L1 vay tiền trả lãi cho L và cho kéo dài thời gian đóng tiền gốc và lãi. Trong lúc túng quẫn, chị L1 miễn cưỡng đồng ý quan hệ tình dục với L. Với thủ đoạn trên, cứ cách khoảng 04 ngày, L liên lạc với chị L1 qua điện thoại yêu cầu chị L1 đến phòng trọ số 7 nhà trọ "Phương Lan" thuộc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh để quan hệ tình dục 01 lần, tổng cộng đã quan hệ tình dục được 04 lần.

Đến đầu tháng 01/2021, do không chịu nổi sức ép của L về việc buộc chị L1 phải miễn cưỡng quan hệ tình dục nên chị L1 nói cho Phượng để nhờ P giúp đỡ, can ngăn. P hứa sẽ giúp chị L1 vay tiền để trả nợ nếu chị L1 hợp tác để P bắt quả tang việc L và chị L1 quan hệ tình dục, chị L1 đồng ý. Khoảng 19 giờ ngày 13/01/2021, L liên lạc buộc chị L1 đến phòng trọ số 7 nhà trọ "Phương Lan" để L quan hệ tình dục, chị L1 một mình đi đến điểm hẹn và P cũng đi đến bắt quả tang L và chị L1 đang chuẩn bị quan hệ tình dục. Để khống chế chị L1, ngày 14/01/2021, P kêu L và chị L1 viết giấy cam kết có nội dung L và chị L1 thừa nhận có quan hệ tình dục với nhau, cam kết không qua lại với nhau và đưa cho P cất giữ.

Sau đó, P và L yêu cầu chị L1 tiếp tục trả tiền gốc và lãi cho khoản vay 360.000.000 đồng. Chị L1 nói cho P biết mình đã có thai và xin vay thêm tiền của P để trả nợ. P yêu cầu chị L1 không được phá thai và tiếp tục cho chị L1 vay thêm nhiều khoản vay mới theo yêu cầu của chị L1. Đến ngày 14/02/2021, L và P bỏ hết các giấy nợ trước đây, cộng tiền gốc và lãi của khoản vay 360.000.000 đồng và các khoản vay sau này thành khoản vay 630.000.000 đồng nhưng ghi thành "giấy mượn tiền" bằng hình thức mượn hụi (36 phần, với số tiền 20.000.000 đồng/phần), buộc chị L1 phải đóng 700.000 đồng/ngày, trong thời hạn 03 năm (tương đương 1.095 ngày) và cam kết "Nếu tôi sai tôi đóng thiếu 01 ngày là hủy bỏ sẽ đóng lại từ đầu". Thời gian này, chị L1 nhấn tin cho L biết

mình đang có thai, L yêu cầu chị L1 khi sinh con ra nếu xét nghiệm là con của L thì L sẽ nuôi dưỡng. Ngày 15/3/2021, do chị L1 không đóng đủ tiền ngày nên L và P lại tiếp tục yêu cầu chị L1 viết giấy nợ 630.000.000 đồng cam kết đóng 700.000 đồng/ngày với hình thức nợ hui như trước. Đến ngày 23/3/2021, do không có khả năng chi trả nên chị L1 bỏ trốn.

Để gây sức ép buộc chị L1 trả nợ, L và P bàn bạc với nhau bịa đặt ra việc có đoạn video, hình ảnh cảnh quan hệ tình dục giữa chị L1 và L. L và P thay nhau điện thoại và nhắn tin đe dọa nếu chị L1 không đóng tiền thì sẽ bị phát tán các đoạn video, hình ảnh cảnh quan hệ tình dục giữa chị L1 và L lên mạng xã hội, đồng thời gửi các giấy cam kết, giấy vay, mượn tiền cho gia đình chị L1 biết. Do không có khả năng trả nợ nên chị L1 tiếp tục trốn tránh. P lại bàn bạc với L1 viết lên mặt sau các giấy mượn tiền, giấy cam kết...nội dung "L1 có chồng mà lại lấy trai" và sao chép ra nhiều bản. Ngày 05/4/2021, L cầm 05 tờ giấy, trong đó 02 tờ giấy có nội dung là giấy mượn tiền và 03 tờ giấy có nội dung chị L1 có quan hệ tình dục với L, ném vào sân nhà của bà Đặng Thị B, sinh năm 1963, ngụ Khu phố 4, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh - là mẹ ruột của chị L1. Đến 05 giờ sáng ngày 06/4/2021, bà B phát hiện 05 tờ giấy nói trên nên điện thoại thông báo cho chị L1 biết và giao nộp cho Phòng Cảnh sát Hình sự Công an Tây Ninh làm rõ. Sau khi nhận được thông tin, chị L1 liên lạc với P và L, P và L yêu cầu chị L1 đưa số tiền 55.000.000 thì sẽ xóa bỏ các đoạn video, không phát tán hình ảnh nhạy cảm và giấy cam kết do chị L1 viết. Do sợ bị ảnh hưởng gia đình và cuộc sống hôn nhân nên chị L1 đồng ý làm theo yêu cầu của L và P. Đến 16 giờ ngày 09/4/2021, theo như thỏa thuận, chị L1 đến quán cà phê "Tây Hồ" thuộc ấp Thanh Sơn, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đưa số tiền 55.000.000 đồng cho P và L thì bị lực lượng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Tây Ninh bắt quả tang.

Ngày 26/8/2021, chị L1 sinh một bé trai, theo Kết luận giám định số 3923/C09B ngày 22/10/2021 của Phân viện Khoa học Hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định cháu bé là con ruột của anh Võ Minh T, sinh năm 1985, trú tại Khu phố 5, Phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (chồng chị L1).

Kết quả kiểm tra chi tiết điện thoại của L và P thu giữ các nội dung hình ảnh về các giấy mượn tiền, giấy cam kết do chị L1 viết, các cuộc gọi, tin nhắn

giữa L, P và chị L1. Ngoài ra, kiểm tra điện thoại di động của L và P có một số tin nhắn nội dung liên quan đến phôi đẻ nhưng không xác định được họ tên, địa chỉ. Khám xét nơi ở của L và P thu giữ nhiều giấy tờ có nội dung cho vay tiền góp và tiền đứng lãi suất cao nhưng không xác định được số tiền vay, thời gian vay, số tiền lãi đã thu, họ tên và địa chỉ của người vay tiền.

Vật chứng, đồ vật thu giữ: Quyền tập học sinh màu cam hiệu “Thuận Tiến”; 16 (mười sáu) tờ giấy học sinh; 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Prime J7; 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J3; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 110 màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO A92 màu đen; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu SYM, số loại Attila; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo; Các bản phô tô căn cước công dân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các tờ giấy có in chữ tư vấn tài chính.

Tại Bản cáo trạng số 96/CT-VKSCT ngày 30-11-2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh truy tố bị cáo Chu Văn L tội danh “Cưỡng dân” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 143 Bộ luật Hình sự và tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại các điểm a, c, d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự, truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kim P tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại các điểm a, c, d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 143, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo L từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Cưỡng dân”; áp dụng điểm a, c, d khoản 2 Điều 170, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo L từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”; Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt đối với bị cáo L.

- Áp dụng các điểm a, c, d khoản 2 Điều 170, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo P từ 04 năm đến 05 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”;

Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Đối với các khoản nợ tiền góp và tiền đứng giữa chị L1 và Lập, Phượng, do vay nhiều lần, không nhớ rõ từng lần vay, tiền gốc và tiền lãi, thời gian vay và số tiền đã trả. Lập, Phượng và chị L1 không xác định được số tiền gốc và lãi, thực tế chị L1 chỉ đóng được vài lần (không xác định được số lần, số tiền đã đóng) nên không xác định được số tiền thu lợi bất chính của L và P nên chưa đủ cơ sở xem xét xử lý hình sự về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Đối với những người đã vay tiền của L và P, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Thành đã ra thông báo truy tìm nhưng chưa có ai đến trình báo nên chưa có cơ sở xác định hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Chu Văn L và Nguyễn Thị Kim P, khi nào truy tìm được, xử lý sau.

Qua kiểm tra điện thoại di động của L và P có một số tin nhắn nội dung phôi đề nhưng không xác định được họ tên và địa chỉ của những người chơi số đề nên không đủ căn cứ xử lý.

Người bào chữa cho bị cáo Chu Văn L – Trợ giúp viên pháp lý Lê Thanh Điền – trình bày lời bào chữa: Về tội danh: Thống nhất với Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát. Về hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh khó khăn của bị cáo L (gia đình thuộc hộ cận nghèo), trình độ học vấn thấp dẫn đến chưa nhận thức đúng quy định pháp luật. Bị cáo có nhân thân tốt, tại phiên tòa, sau khi được Hội đồng xét xử giải thích các quy định pháp luật, bị cáo đã thật sự thành khẩn và ăn năn hối cải, tự khai báo ra các lần phạm tội trước đó, nên xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo L từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù về tội “Cưỡng dâm” và từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội, không có ý kiến tranh luận, xác định nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng:

- Bị cáo L: Bị cáo rất ăn năn, hối cải, mong được giảm nhẹ hình phạt để trở về chăm lo cho gia đình, vợ con.

- Bị cáo P: Bị cáo rất ăn năn, hối cải, mong được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra và truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Ngoài ra, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, không có người nào có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định pháp luật.

[2] Về tội danh

Bằng thủ đoạn bịa đặt ra việc có các đoạn video, hình ảnh quan hệ tình dục giữa bị hại L1 và bị cáo L, các bị cáo L và P đã liên tục nhắn tin, gọi điện gây sức ép, đe dọa phát tán các video, hình ảnh nêu trên và gửi các giấy cam kết, giấy vay tiền cho gia đình bị hại L1 biết, uy hiếp tinh thần bị hại L1 nhằm chiếm đoạt số tiền 55.000.000 đồng. Vào lúc 16 giờ ngày 09/4/2021, tại quán cà phê "T" thuộc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, khi các bị cáo L và P đang thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 55.000.000 đồng từ bị hại L1 thì bị lực lượng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Tây Ninh bắt quả tang.

Các bị cáo có sự bàn bạc, thống nhất ý chí, cấu kết chặt chẽ với nhau từ hành vi bịa đặt ra việc có các đoạn video, hình ảnh quan hệ tình dục, cho bị hại viết và ký kết các giấy nợ, phô tô các giấy nợ, giấy cam kết về việc bị hại quan hệ tình dục với bị cáo L và ném các tờ giấy vào gia đình bị hại L1 để uy hiếp tinh thần bị hại. Thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi, các bị cáo biết rõ bị hại L1 đang mang thai. Do đó, hành vi của bị cáo L và bị cáo P đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” với tình tiết “phạm tội có tổ chức”, “phạm tội đối với phụ nữ mà biết là có thai” và “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” quy định tại các điểm a, c, d khoản 2 Điều 170 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, do muốn thực hiện hành vi quan hệ tình dục với bị hại L1, lợi dụng việc bị hại L1 vay tiền mình với lãi suất cao không có khả năng thanh toán, bị cáo L đã dùng thủ đoạn nói dối phải vay tiền giang hồ, đối tượng nghiện ma túy để đóng lãi cho bị hại L1, gây sức ép cho bị hại L1 với số tiền nợ ngày càng cao, nhiều lần hăm dọa thuê giang hồ, đối tượng nghiện ma túy đánh đập. Đồng thời, nếu bị hại L1 đồng ý cho bị cáo L quan hệ tình dục sẽ được bị cáo L vay tiền trả bớt lãi và cho kéo dài thời gian đóng tiền gốc và lãi. Bị hại L1 trong lúc

túng quần đã miễn cưỡng đồng ý quan hệ tình dục với bị cáo, tổng cộng 04 lần. Hành vi của bị cáo L sử dụng các thủ đoạn như trên khiến bị hại L1 hiện đang là người bị lệ thuộc mình và trong tình trạng quần bách phải miễn cưỡng quan hệ tình dục với bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng dâm” với tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 143 Bộ luật Hình sự.

Như vậy, nội dung truy tố tại bản Cáo trạng số 96/CT-VKSCT ngày 30-11-2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là đúng người, đúng tội.

[3] Về phân hóa vai trò phạm tội

Đối với tội “Cưỡng đoạt tài sản”, tuy số tiền bị chiếm đoạt xuất phát từ việc thanh toán tiền nợ vay giữa bị hại L1 và bị cáo P, tuy nhiên, bị cáo L tham gia với vai trò tích cực, cùng tiến hành bàn bạc và trực tiếp thực hiện các thủ đoạn để chiếm đoạt tài sản. Do đó, vai trò đồng phạm giữa bị cáo L và bị cáo P trong tội “Cưỡng đoạt tài sản” là ngang bằng nhau.

[4] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội rất nghiêm trọng, cần thiết phải xử phạt nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian phù hợp mới bảo đảm được tính răn đe, giáo dục. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cân nhắc các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng cho các bị cáo một mức hình phạt tương xứng và phù hợp.

[5] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt đối với bị cáo:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo P thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Riêng bị cáo L, tuy có lúc khai báo quanh co nhưng qua quá trình tranh tụng tại phiên tòa, bị cáo đã nhận thức đúng đắn hơn quy định pháp luật và thể hiện được thái độ thành khẩn, ăn năn về hành vi phạm tội của bản thân. Các bị cáo không có tiền án, tiền sự, tài sản bị chiếm đoạt cũng đã được hoàn trả cho bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo.

Do các bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo. Đây là sự xem xét mang tính chất nhân đạo, khoan hồng để bị cáo biết tự ý thức chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, phấn đấu cải tạo trở thành công dân tốt.

[6] Về quan điểm của người bào chữa cho bị cáo L về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với hành vi phạm tội “Cưỡng dâm”: Bị cáo L tự nguyện khai báo về các lần thực hiện hành vi cưỡng dâm trước đó, tuy nhiên, ý chí chủ quan của bị cáo khi khai báo lại không xác định đây là hành vi phạm tội. Đồng thời, việc khai báo của bị cáo không thuộc trường hợp khai báo “trước khi tội phạm hoặc người phạm tội bị phát hiện” (vì còn có sự khai báo của bị hại L1). Căn cứ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ “người phạm tội tự thú” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L trong trường hợp này.

Các quan điểm khác của người bào chữa về việc áp dụng quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo L phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với các khoản nợ vay tiền góp và tiền đứng do chị L1 vay của L và P: Các bị cáo L, P và bị hại L1 không xác định được số tiền gốc và lãi, không xác định được số lần, số tiền đã trả, nên không có cơ sở xác định được số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo. Do đó, chưa đủ cơ sở xem xét xử lý hình sự về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

[8] Đối với những người đã vay tiền của bị cáo L và P: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Thành đã ra thông báo truy tìm nhưng chưa có ai đến trình báo nên chưa có cơ sở xác định hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của bị cáo L và P.

[9] Qua kiểm tra điện thoại di động của bị cáo L và P có một số tin nhắn nội dung phôi đề nhưng không xác định được họ tên và địa chỉ của những người chơi số đề nên không đủ căn cứ xử lý.

[10] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 (một) quyển tập học sinh màu cam hiệu “Thuận Tiến”; 05

(năm) tờ giấy học sinh được đánh số thứ tự từ 1 đến 5; 02 (hai) tờ giấy học sinh có ghi chữ và đánh số thứ tự từ 01 đến 02; 09 (chín) tờ giấy tập học sinh có chữ và số đánh số từ 01 đến 09; Các bản phô tô căn cước công dân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các tờ giấy có in chữ tư vấn tài chính: là chứng cứ phải lưu giữ trong hồ sơ vụ án. Hiện các chứng cứ này đang lưu kho vật chứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh nên tuyên tịch thu lưu hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Prime J7, 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J3, 01 (một) điện thoại di động Nokia 110 màu đen của bị cáo Nguyễn Thị Kim P: là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO A92 màu đen, 01 (một) điện thoại di động Nokia 105, màu đen của bị cáo Chu Văn L: là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu SYM, số loại Attila của bị cáo Nguyễn Thị Kim P: là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo tịch thu của bị cáo Chu Văn L (do Nguyễn Thị Kim P đứng tên đăng ký sở hữu): là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 143, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào các điểm a, c, d khoản 2 Điều 170, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Chu Văn L (Tiến) phạm tội “Cưỡng dân” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Chu Văn L (Tiến) 02 (hai) năm tù về tội “Cưỡng dân” và 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Chu Văn L (Tiến) phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09-4-2021.

2. Căn cứ vào các điểm a, c, d khoản 2 Điều 170, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58, Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kim P (Đỉnh) phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim P (Đỉnh) 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày 09-4-2021.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

** Tịch thu lưu vào hồ sơ vụ án:*

- 01 (Một) quyển tập học sinh màu cam hiệu “Thuận Tiến” trong đó có 08 (tám) trang ghi chữ và số có chữ ký xác nhận từng trang của bị can Nguyễn Thị Kim P (Đỉnh);

- 05 (Năm) tờ giấy học sinh được đánh số thứ tự từ 1 đến 5, có chữ ký xác nhận của bị can Nguyễn Thị Kim P;

- 02 (Hai) tờ giấy học sinh có ghi chữ và đánh số thứ tự từ 01 đến 02;

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CI935053;

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CQ103721;

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CQ173529;

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số BE559981;

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CP354116;

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CE981697;

- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CG965682;
- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CO463619;
- 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản phô tô) số CQ127242;
- 09 (Chín) tờ giấy tập học sinh có chữ và số đánh số từ 01 đến 09 có chữ ký xác nhận của bị can Chu Văn L;
- 01 (Một) căn cước công dân (bản phô tô) mang tên Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, số căn cước công dân số 072187002738;
- 01 (Một) căn cước công dân (bản phô tô) mang tên Nguyễn Thị Cúc, số căn cước công dân 079165001627;
- 01 (Một) căn cước công dân (bản phô tô) mang tên Nguyễn Thị Kim P, số căn cước công dân số 072170000261;
- 03 (Ba) tờ giấy có in chữ tư vấn tài chính, có số điện thoại 0916620109.

** Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước:*

- 01 (Một) điện thoại di động hiệu Samsung Prime J7, sim số 0944389557. Số seri R58JA0890AL của bị cáo Nguyễn Thị Kim P (không kiểm tra tình trạng sim).
- 01 (Một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J3, sim số 0978157271. Số imel: 359929070352940/01 của bị cáo Nguyễn Thị Kim P (không kiểm tra tình trạng sim).
- 01 (Một) điện thoại di động hiệu Nokia 110 màu đen, số seri 355777109493993, sim 1 số 0338297404, sim 2 số 0358089718 của bị cáo Nguyễn Thị Kim P (không kiểm tra tình trạng sim).
- 01 (Một) điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen, số seri 353147114523675, sim 1 số 0986364957, sim 2 số 0941034782 của bị cáo Chu Văn L (không kiểm tra tình trạng sim).
- 01 (Một) điện thoại di động hiệu OPPO A92 màu đen, số imei 867511051390670.
- 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu SYM, số liệu Attila, loại xe hai bánh, màu sơn: đen, dung tích xilanh 125, số máy VMM9BED043465; số khung RLGH125GD7D043465, biển số 70L1-225.70.

- 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo, loại xe Hai bánh màu sơn đen đỏ, dung tích xi lanh 133, số máy 5P11321310, số khung RLCN5P110BY321298, biển số 70D1-025.06.

(Vật chứng của vụ án hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 16-3-2022).

4. Án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo L và bị cáo P, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại
- VKSND cấp huyện/cấp tỉnh;
- Công an huyện Châu Thành;
- CQ THAHS CA huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- PV 06;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Quyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA